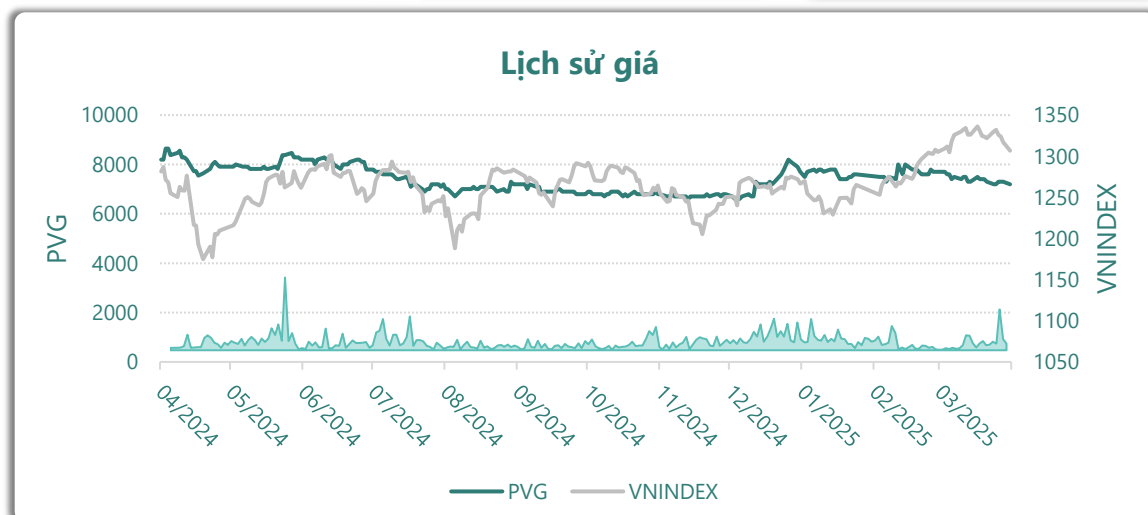
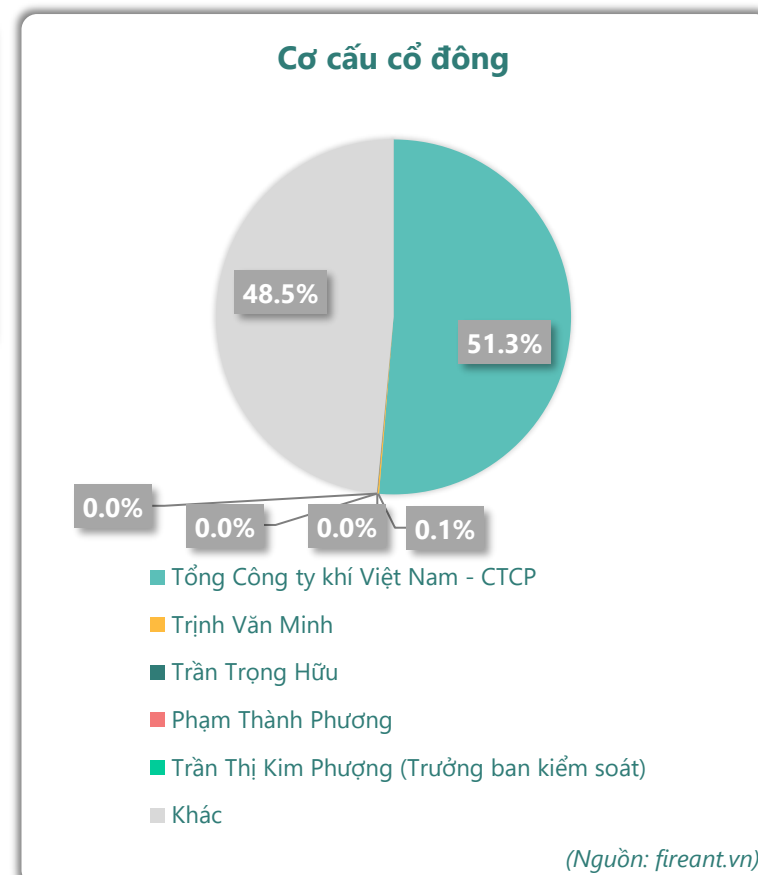
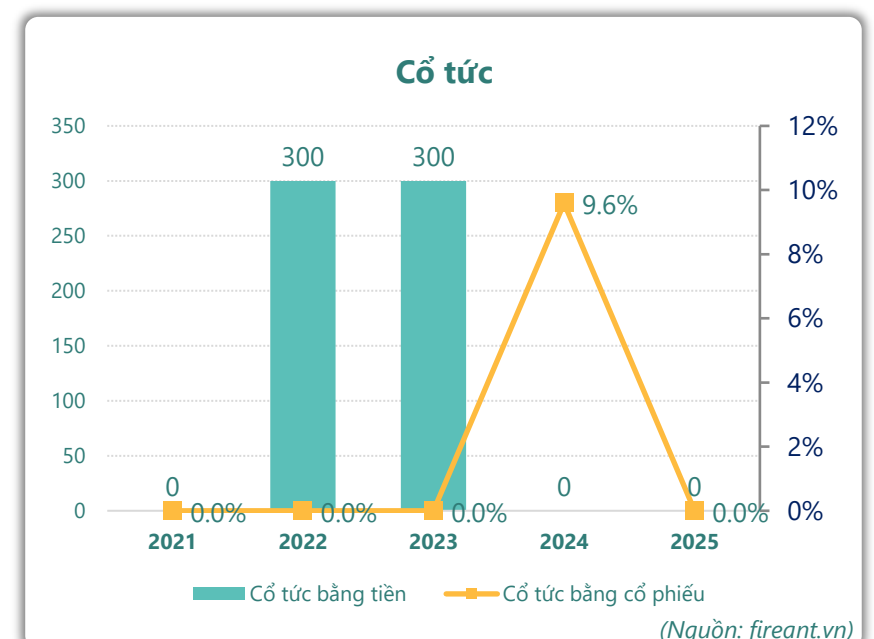
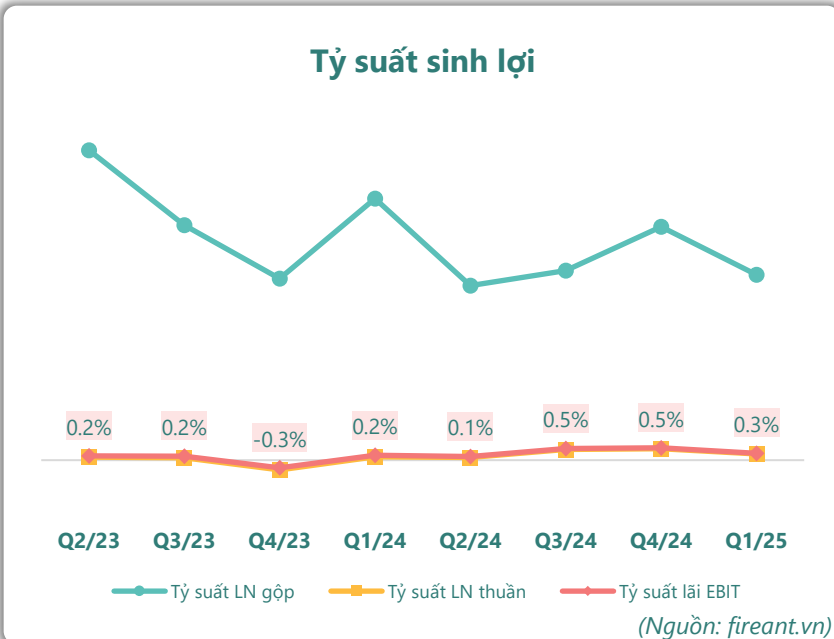
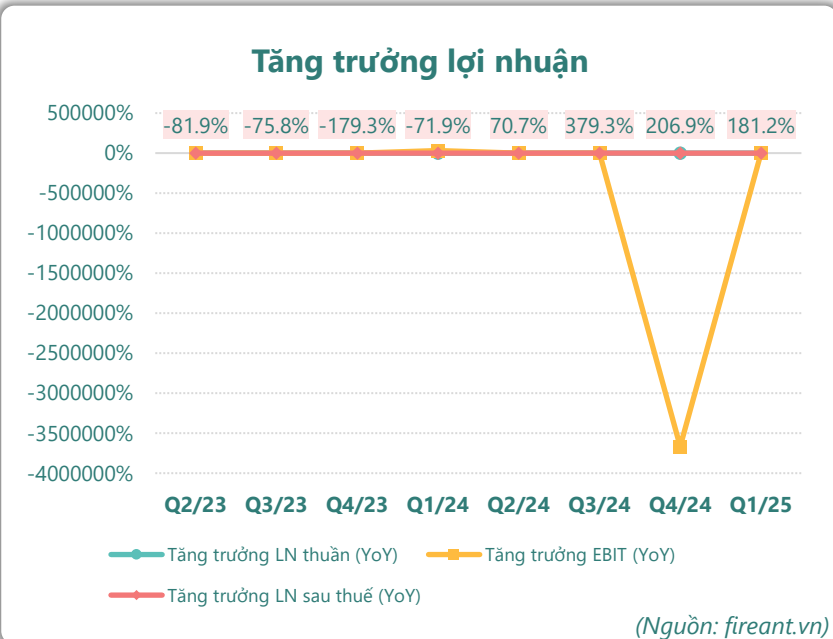
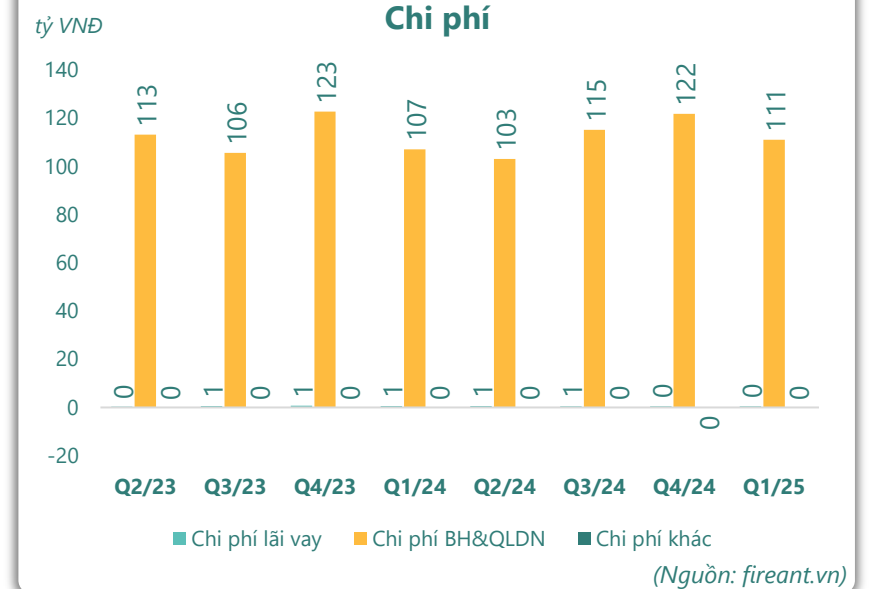
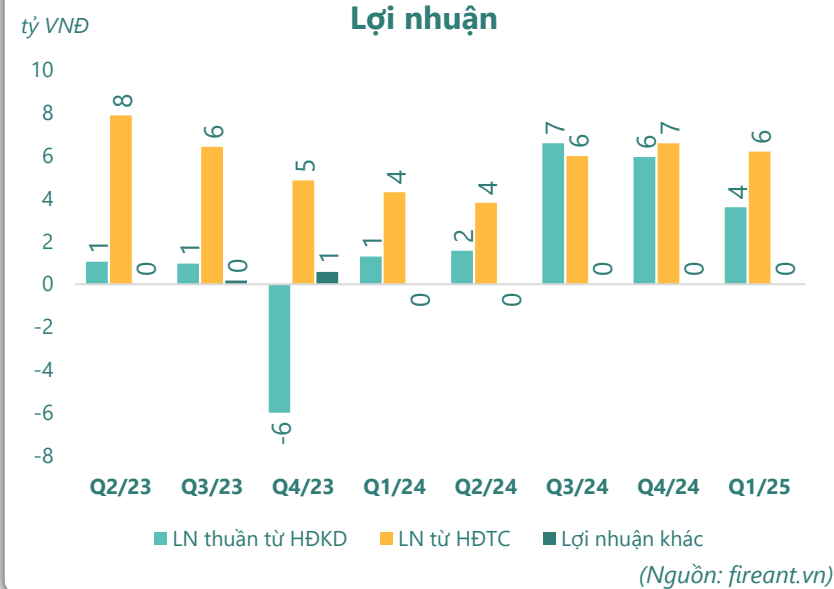
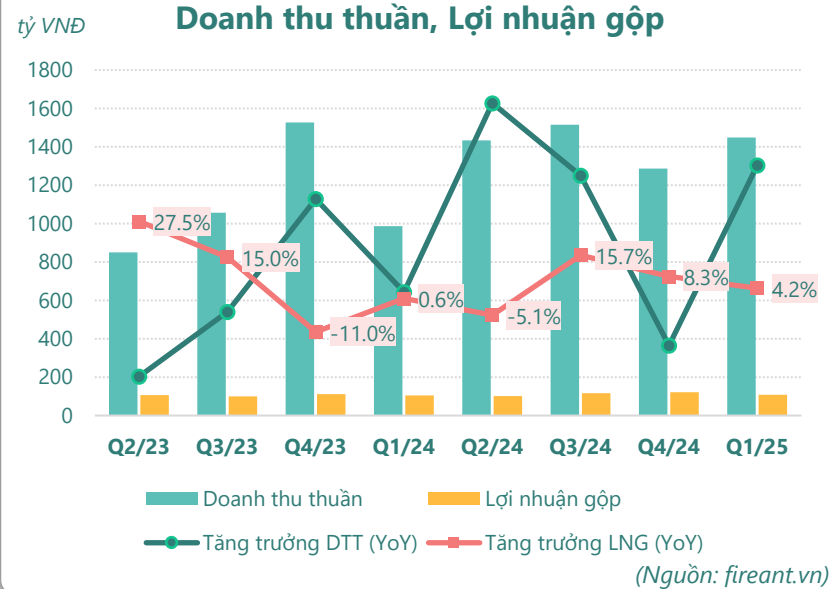


CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam



KẾT QUẢ KINH DOANH



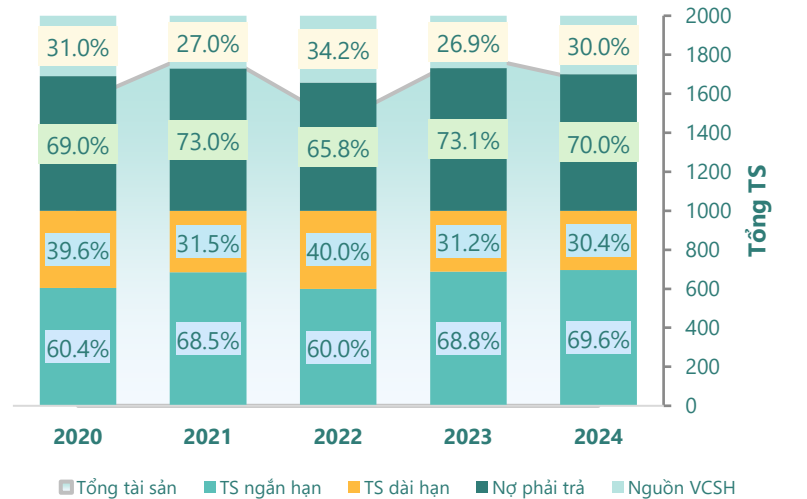


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

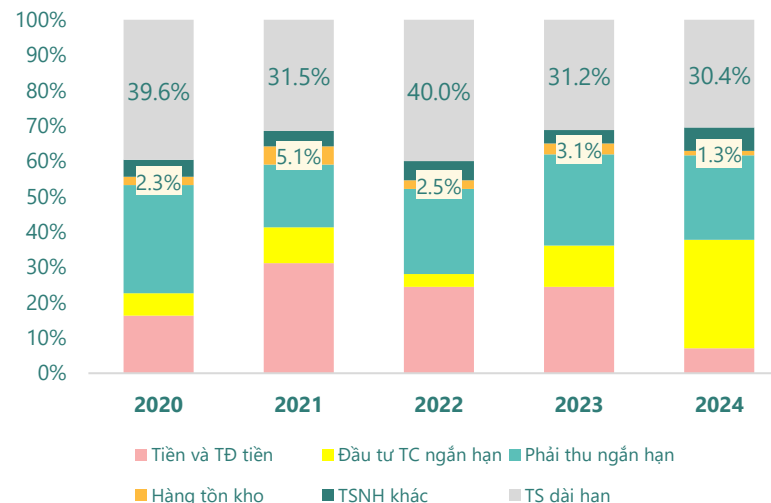
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

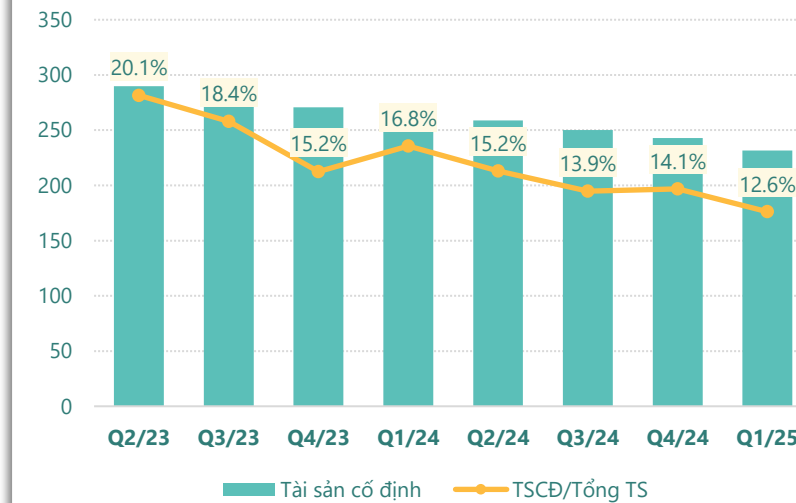
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

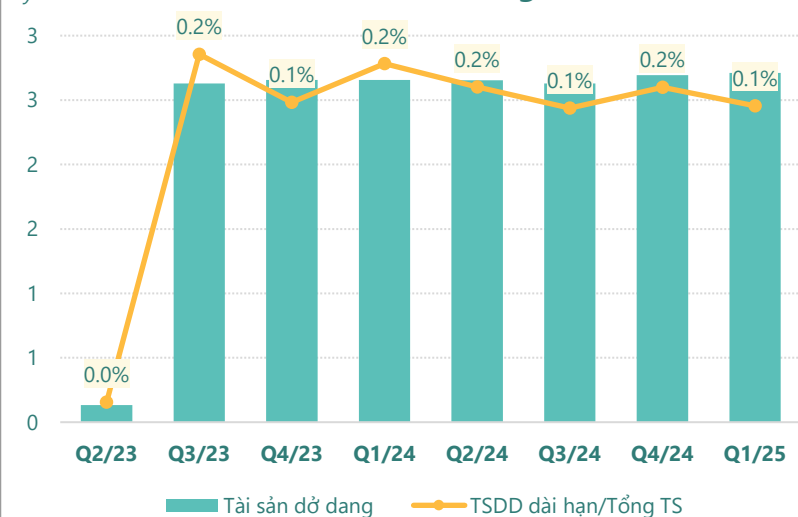
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

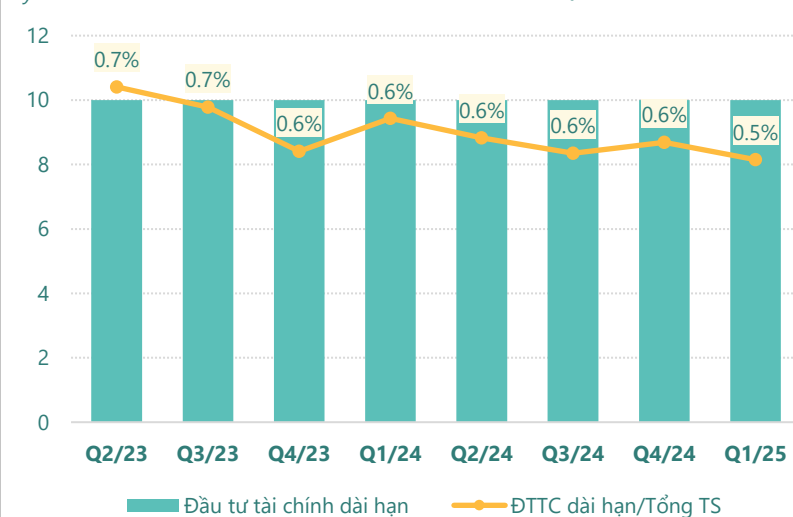
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

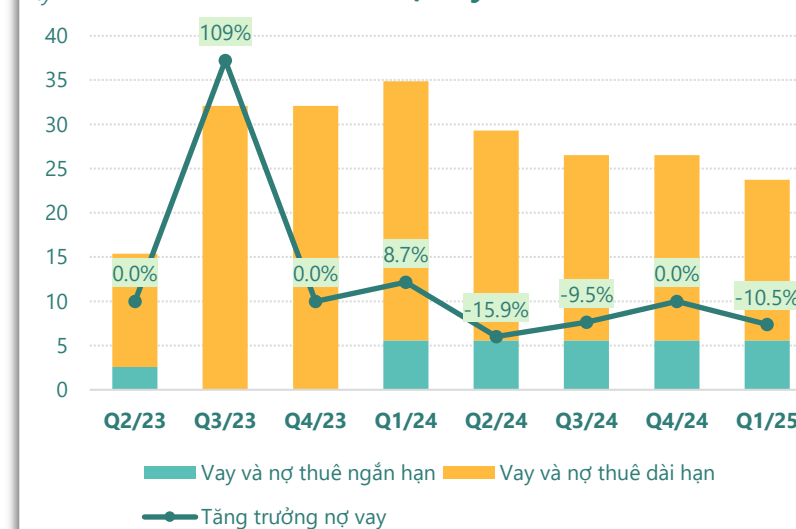
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

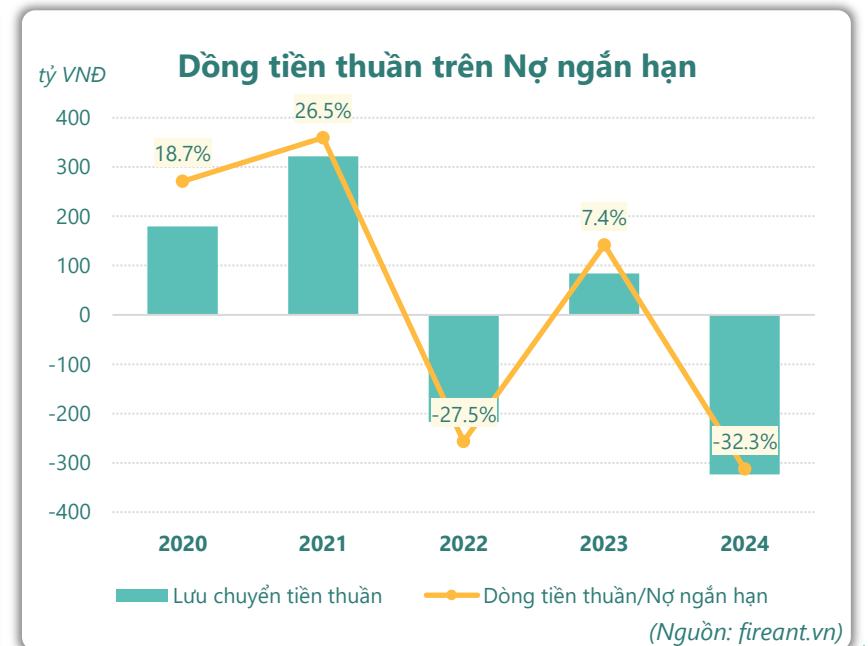
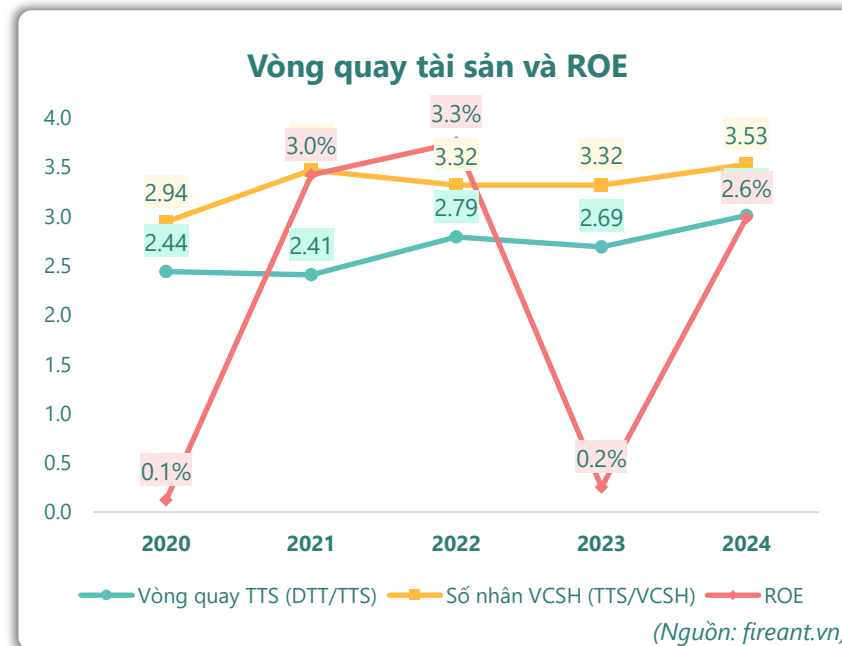
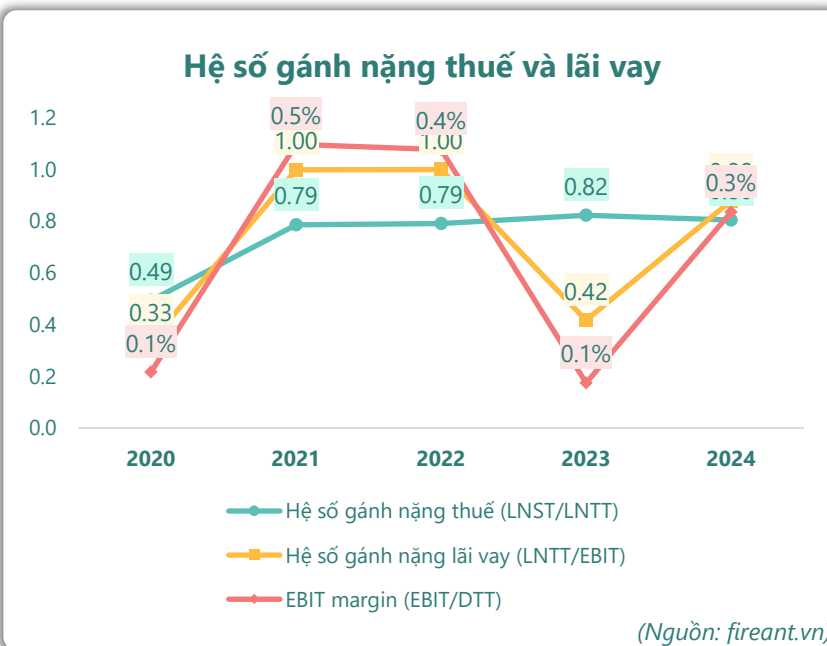
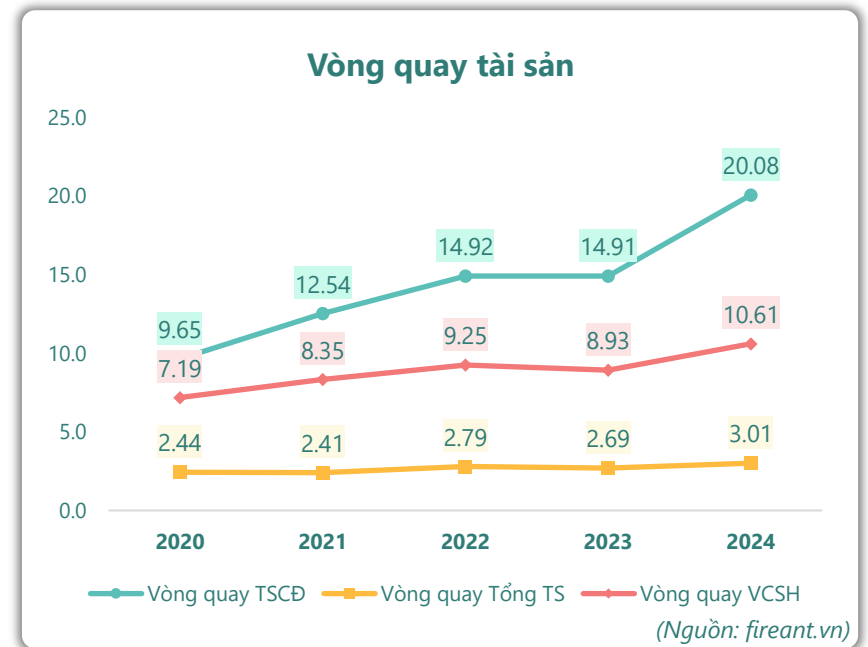
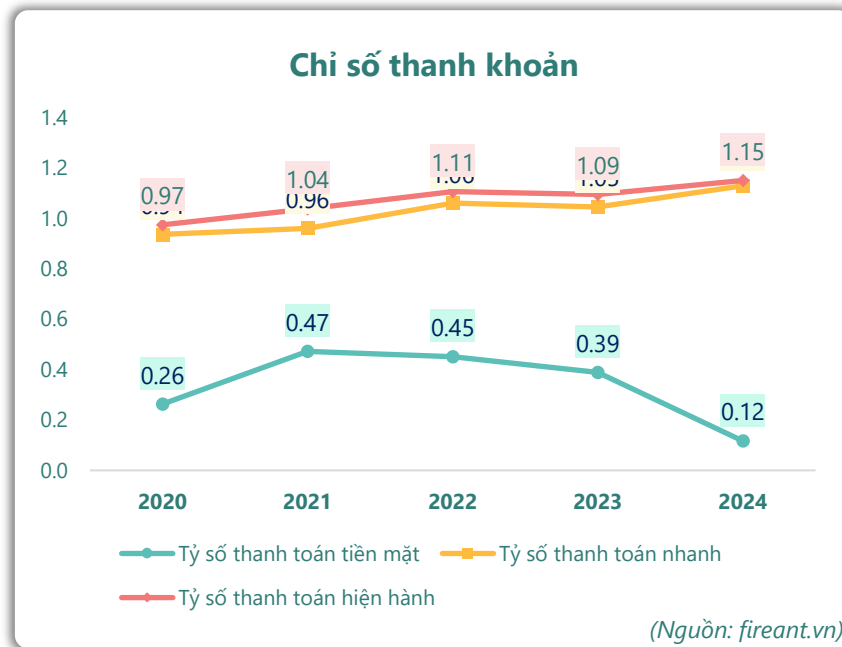
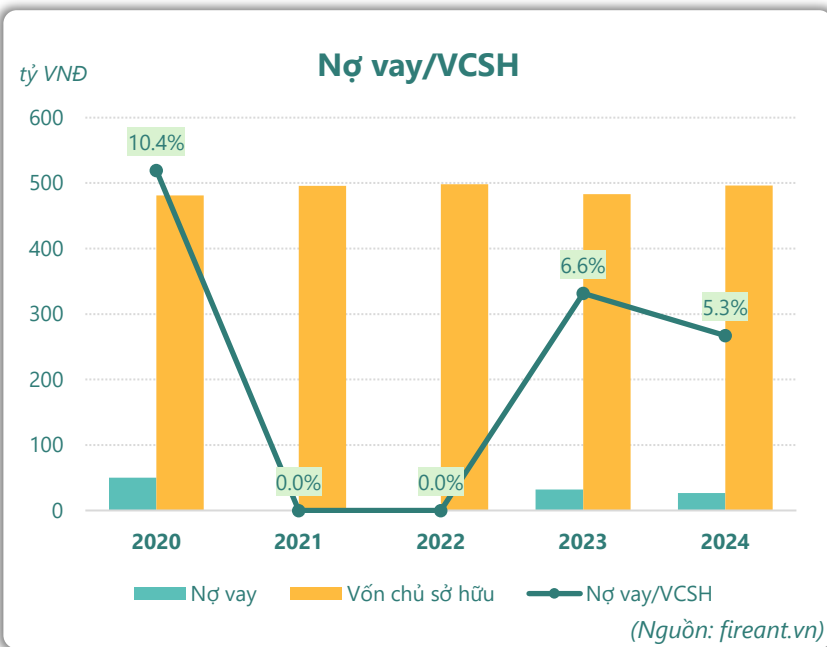
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,449	986	46.9%	5,196	4,382	18.6%
Giá vốn hàng bán	1,340	882	52.0%	4,755	3,960	20.1%
Lợi nhuận gộp	108	104	4.3%	441	422	4.5%
Doanh thu HĐTC	6.66	4.93	35.0%	22.9	27.6	-16.9%
Chi phí TC	0.46	0.63	-26.9%	2.22	1.86	19.4%
Chi phí lãi vay	0.46	0.62	-25.7%	2.19	1.85	18.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	100	96.5	4.1%	388	382	1.5%
Chi phí QLDN	10.6	10.6	-0.2%	58.3	64.7	-10.0%
LN thuần từ HĐKD	3.60	1.29	179%	15.9	1.15	1286%
Lợi nhuận khác	0	-0.01	100%	-0.02	0.17	-113%
LN trước thuế	3.60	1.28	181%	15.9	1.32	1104%
Lợi nhuận sau thuế	2.88	1.02	182%	12.8	1.09	1077%
LNST của CĐ cty mẹ	2.88	1.02	182%	12.8	1.09	1077%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-185	-269	209	150	-372	-78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	379	134	-228	-85.7	204	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.8	18.9	-21.8	-2.74	0	-2.78
Tiền đầu kỳ	426	440	324	283	345	117
Lưu chuyển tiền thuần	182	-116	-40.5	61.3	-168	73.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	608	324	283	345	177	190

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,841	1,655	11.2%
Tài sản ngắn hạn	1,341	1,151	16.5%
Tiền và tương đương tiền	190	117	62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	294	508	-42.1%
Phải thu ngắn hạn	666	396	68.4%
Hàng tồn kho	79.6	20.8	283%
Tài sản ngắn hạn khác	112	110	1.2%
Tài sản dài hạn	499	504	-0.8%
Phải thu dài hạn	0.65	0.64	1.6%
Tài sản cố định	232	241	-3.8%
Bất động sản đầu tư	19.1	19.3	-1.1%
Tài sản dở dang	2.71	2.69	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	235	230	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,342	1,159	15.8%
Nợ ngắn hạn	1,192	1,001	19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,143	963	18.6%
Nợ dài hạn	149	158	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	21.0	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	499	496	0.6%
Vốn chủ sở hữu	499	496	0.6%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

